

TARIC

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

**ĐỊA CHỈ: TẦNG 4 TÒA NHÀ M5 - SỐ 91 NGUYỄN CHÍ THANH -
PHƯỜNG LÁNG HẠ - QUẬN ĐÔNG ĐÀ - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2017

- * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
- * Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
- * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
- * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

HUT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.493.163.177.065	1.550.350.408.454
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	220.899.970.294	295.369.686.097
1	Tiền	111		56.593.720.294	22.486.667.132
2	Các khoản tương đương tiền	112		164.306.250.000	272.883.018.965
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	246.331.476.176	134.298.370.409
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		246.331.476.176	134.298.370.409
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		995.160.061.336	1.087.741.243.333
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	534.061.663.505	370.514.575.240
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72.080.748.909	137.951.003.230
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		122.012.232.203	155.295.729.915
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	267.230.166.719	424.600.795.647
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(224.750.000)	(620.860.699)
IV	Hàng tồn kho	140	V.5.	20.202.891.034	32.063.514.604
1	Hàng tồn kho	141		20.202.891.034	32.063.514.604
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		10.568.778.225	877.594.011
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	347.895.952	195.738.698
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.123.918.473	584.921.513
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.	96.963.800	96.933.800
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.670.833.458.344	4.438.155.977.958
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		571.666.118.859	758.504.802.786
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	571.666.118.859	758.504.802.786
II	Tài sản cố định	220		17.979.003.952	28.377.795.646
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	16.624.704.657	28.128.587.762
-	- Nguyên giá	222		39.544.414.153	50.033.906.610
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.919.709.496)	(21.905.318.848)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	1.354.299.295	249.207.884
-	- Nguyên giá	228		2.327.027.888	842.627.888
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(972.728.593)	(593.420.004)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6.	2.023.299.065.243	1.814.248.260.646
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.023.299.065.243	1.814.248.260.646
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	2.055.302.551.045	1.833.764.570.230
1	Đầu tư vào công ty con	251		1.744.587.335.343	1.523.831.354.528
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		302.459.049.400	301.677.049.400
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.130.000.000	6.130.000.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.873.833.698)	(2.873.833.698)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		2.586.719.245	3.260.548.650
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	2.586.719.245	3.260.548.650
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		6.163.996.635.409	5.988.506.386.412

HUT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.961.046.663.825	3.616.562.650.910
I	Nợ ngắn hạn	310		638.919.103.441	1.091.602.452.146
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	296.224.618.413	282.266.132.326
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.009.531.003	48.446.213.714
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	29.009.091.819	28.059.932.395
4	Phải trả người lao động	314		8.205.632.386	11.522.332.641
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	110.231.413.214	21.787.567.658
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15.	463.790.823	38.181.817
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	83.589.377.856	422.189.691.401
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.	-	264.055.991.178
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.185.647.927	13.236.409.016
II	Nợ dài hạn	330		2.322.127.560.384	2.524.960.198.764
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15.	5.352.249.276	283.659.965
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.14.	1.572.160.664.568	1.308.925.690.123
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10.	744.614.646.540	1.215.750.848.676
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.202.949.971.584	2.371.943.735.502
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	3.202.949.971.584	2.371.943.735.502
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.510.589.130.000	1.763.294.160.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.510.589.130.000	1.763.294.160.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		85.174.473.675	69.840.926.959
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		98.515.473.161	78.456.473.161
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		508.670.894.748	460.352.175.382
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		167.839.999.206	59.174.800.400
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		340.830.895.542	401.177.374.982
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		6.163.996.635.409	5.988.506.386.412

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dương

HUT - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	575.514.393.649	638.837.419.287	1.471.973.440.450	2.264.816.008.805
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	2.908.313.640	2.169.522.890	16.298.201.952	174.340.359.461
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		572.606.080.009	636.667.896.397	1.455.675.238.498	2.090.475.649.344
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	393.774.627.872	479.666.020.210	1.030.962.353.267	1.568.637.805.667
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		178.831.452.137	157.001.876.187	424.712.885.231	521.837.843.677
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	(10.452.405.697)	33.181.001.795	95.743.257.382	128.429.496.562
7	Chi phí tài chính	22	VI.5.	4.719.277.332	7.040.498.490	27.774.621.519	60.989.919.248
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.293.932.156</i>	<i>7.040.498.490</i>	<i>24.534.191.243</i>	<i>47.576.819.248</i>
8	Chi phí bán hàng	25		10.586.145.422	10.524.665.377	20.538.317.656	35.693.063.649
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.368.656.378	23.866.911.371	59.365.590.684	80.222.249.398
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		138.704.967.308	148.750.802.744	412.777.612.754	473.362.107.944
11	Thu nhập khác	31		222.893.962	1.526.109.632	4.517.168.218	5.566.507.181
12	Chi phí khác	32		4.270.102.227	676.181.839	6.552.640.239	1.639.739.174
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.047.208.265)	849.927.793	(2.035.472.021)	3.926.768.007
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		134.657.759.043	149.600.730.537	410.742.140.733	477.288.875.951
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6.	32.416.777.137	27.040.669.817	69.911.245.191	76.111.500.969
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		102.240.981.906	122.560.060.720	340.830.895.542	401.177.374.982

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dương

HUT - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

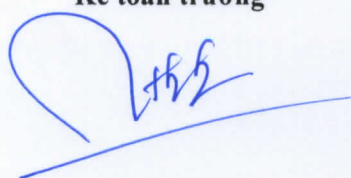
S T T	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.180.029.081.845	2.221.411.545.211
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(867.659.494.223)	(1.579.078.952.000)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(49.510.851.347)	(37.677.167.455)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(102.348.878.928)	(47.576.819.248)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(65.782.055.072)	(70.897.611.503)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		504.601.945.159	270.539.975.137
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(280.884.748.949)	(76.550.720.349)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		318.444.998.485	680.170.249.793
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(304.915.722.605)	(491.914.194.058)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.045.888.700	2.270.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(870.380.849.167)	(838.965.964.435)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		759.386.755.572	568.571.165.453
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(167.631.442.433)	(219.653.370.484)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		92.162.140.932	151.869.843.559
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(483.333.229.001)	(830.090.249.965)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		515.453.145.858	478.899.408.526
3.	Tiền thu từ đi vay	33		75.166.499.233	491.666.606.554
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(383.614.120.103)	(641.903.969.901)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(116.587.010.275)	(164.184.997.265)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		90.418.514.713	164.477.047.914
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(74.469.715.803)	14.557.047.742
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		295.369.686.097	280.812.638.355
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	220.899.970.294	295.369.686.097

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dương

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 26 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 27 tháng 07 năm 2007. Hiện nay, Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 21 ngày 12 tháng 10 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.510.589.130.000 đồng.

Công ty được cấp giấy phép niêm yết Cổ phiếu theo Quyết định số 125/QĐ-TTGDHN ngày 04/04/2008 do Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội ký, chấp thuận niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Tasco. Ngày 04/04/2008, Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04 Tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh - Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, xây lắp, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm;
- Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cầu
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, nhà hàng, ăn uống;
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện, sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara; Kinh doanh, khai thác công trình kết cấu hạ tầng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở: Giao thông, thủy lợi, XD dân dụng, xây lắp điện, kinh doanh phát triển nhà ở....

Các sản phẩm bất động sản của Công ty bao gồm: Các sản phẩm nhà biệt thự, nhà liền kề, căn hộ chung cư thuộc các Dự án: Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương, Dự án nhà ở cho cán bộ Văn phòng Trung ương Đảng và Báo Nhân dân, Dự án Khu đô thị mới Pháp Vân...

Các công trình xây lắp được đầu tư chủ yếu bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Khối lượng xây lắp hoàn thành sau khi giữ lại % bảo hành công trình được thanh toán theo kế hoạch vốn ngân sách hàng năm. Khối lượng xây lắp hoàn thành khi quyết toán có thể bị cắt giảm làm xuất hiện các khoản giảm trừ doanh thu.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Danh sách các Công ty con sở hữu trực tiếp:

STT	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1.	Công ty CP Tasco Thành Công	Hà Nội	51	51	Khai thác VLXD
2.	Công ty CP Tasco Nam Thái	Thái Bình	99.97	99.97	Xây lắp
3.	Công ty CP VETC	Hà Nội	97.82	97.82	Dịch vụ
4.	Công ty CP Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	Hà Nội	67	67	Dịch vụ, y tế
5.	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
6.	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Hạ tầng giao thông
7.	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Hạ tầng giao thông
8.	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Hạ tầng giao thông
9.	Công ty TNHH T'Hospital	Hà Nội	100	100	Đầu tư lĩnh vực y tế
10.	Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn Tasedu	Hà Nội	100	100	Đào tạo
11.	Công ty TNHH An Nhiên Foods	Hà Nội	100	100	Nông nghiệp
12.	Công ty Cổ phần Tasco Năng Lượng	Ninh Thuận	99	99	SX, truyền tải và phân phối Điện
13.	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	100	100	Dịch vụ

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**b. Danh sách các Công ty con sở hữu gián tiếp:**

STT	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
14.	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	97.82	97.82	Dịch vụ thu phí
15	Công ty Cổ phần bệnh viện Năng Mai	Hà Nội	51	51	Dịch vụ, y tế

Trong kỳ, Hội đồng quản trị Công ty ban hành các nghị quyết và quyết định:

- + Quyết định số 15/2017/QĐ-HĐQT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của HĐQT về việc miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc đối với ông Hoàng Hà Phương.
- + Quyết định số 16/2017/QĐ-HĐQT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của HĐQT về việc bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Dưỡng giữ chức vụ Tổng Giám đốc đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- + Nghị quyết số 51/2017/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 10 năm 2017 của HĐQT về việc góp vốn thành lập, cử người đại diện theo ủy quyền tại Công ty cổ phần Bệnh Viện Năng Mai.
- + Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 12 năm 2017 của HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần Tasco Năng Lượng để thực hiện sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

c. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

STT	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1.	Công ty Cổ phần BĐS Thái An	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
2.	Công ty CP Tasco Thăng Long	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
3.	Công ty Cổ phần D-Tech	Hà Nội	20	20	Khai thác VLXD
4.	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Hà Nội	35.4	35.4	Xây lắp
5.	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	Phú Thọ	30	30	Hạ tầng giao thông

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)***III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tasco có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017. Khi lập các báo cáo tài chính này, Ban lãnh đạo Công ty đã phải:

- Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành; Bao gồm:

- 1- Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung;
- 2- Chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho;
- 3- Chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình;
- 4- Chuẩn mực số 04 - Tài sản cố định vô hình;
- 5- Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản;
- 6- Chuẩn mực số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết;
- 7- Chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác;
- 8- Chuẩn mực số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái;
- 9- Chuẩn mực số 15 - Hợp đồng xây dựng;
- 10- Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay;
- 11- Chuẩn mực số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- 12- Chuẩn mực số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng;
- 13- Chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính;
- 14- Chuẩn mực số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 15- Chuẩn mực số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- 16- Chuẩn mực số 25 - BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con;
- 17- Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan;
- 18- Chuẩn mực số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- 19- Chuẩn mực số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót;
- 20- Chuẩn mực số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Hệ thống kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện và chế độ kế toán hiện hành tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tasco xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)*

Ban lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu trữ và trình bày hợp lý, đầy đủ để có thể phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính này tuân thủ theo các nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận tại Việt Nam. Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào: tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn), nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Vàng tiền tệ được đánh giá lại theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)****b, Đầu tư vào Công ty con; đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết****Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con là các khoản vốn góp chiếm tỷ lệ trên 50% trong tổng số vốn điều lệ của công ty con, Công ty mẹ có quyền chi phối về các chính sách tài chính, về các hoạt động của công ty con. Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tasco được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của công ty mẹ, các khoản lợi nhuận nhận được từ hoạt động của các công ty con sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo riêng của công ty mẹ khi có thông báo của HĐQT các công ty con về việc phân chia lợi nhuận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư được coi là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết tại các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Cuối niên độ kế toán, nếu các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị tổn thất do công ty liên kết bị lỗ thì được trích lập dự phòng tổn thất theo quy định.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

c, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng, chi phí sản xuất trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty phản ánh các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp cho các công trình xây dựng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc các niên độ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng giá thành phẩm của các công trình xây dựng được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình):**

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tài sản hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản đó mang lại;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2 Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình)

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình được phân bổ một cách có hệ thống trong thời gian sử dụng hữu ích của chúng. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Số khấu hao của từng kỳ được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chúng được tính vào giá trị của các tài sản khác, như: Khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho các hoạt động trong giai đoạn triển khai là một bộ phận chi phí cấu thành nguyên giá TSCĐ vô hình (theo quy định của chuẩn mực TSCĐ vô hình), hoặc chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho quá trình tự xây dựng hoặc tự chế các tài sản khác.

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ vô hình được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính hợp lý của nó. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Việc trích khấu hao được bắt đầu từ ngày đưa TSCĐ vô hình vào sử dụng.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)***7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các Dự án: Dự án Khu đô thị mới Pháp Vân (South Building); Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70 theo hình thức hợp đồng BT; Dự án Xây dựng nhà ở cho cán bộ Báo nhân dân và Văn phòng Trung ương Đảng (Xuân Phương Residence); Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương (Foresa villa) - Dự án hoàn vốn của dự án BT Lê Đức Thọ; Dự án Khu đô thị mới Vân Canh - Hoài Đức; Dự án 48 Trần Duy Hưng - Dự án hoàn vốn của dự án BT Lê Đức Thọ; Dự án xây dựng Trạm thu phí Mỹ Lộc theo hình thức hợp đồng BOT; Dự án nhà ở cho Cán bộ CNV Bộ ngoại giao (120 Trần Quốc Hoàn, Hà Nội); Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương; Dự án XD tòa nhà Văn phòng Tasco... phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực số 16. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Chi phí lãi vay phải trả đối với các dự án BT được vốn hóa vào dự án trong thời gian xây dựng, khoản chi phí này tính trong phương án tài chính của dự án và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh toán theo quy định của hợp đồng. Chi phí lãi vay phải trả đối với các dự án BT trong thời gian khai thác được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm: Trích trước giá vốn dự án Vân Canh, dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương, dự án Báo nhân dân và VPTW Đảng, Dự án Pháp Vân; trích trước chi phí lãi vay phải trả và các khoản chi phí khác. Việc trích trước các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần và được bổ sung từ chia cổ phiếu thưởng theo nghị quyết của đại hội cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và quyền lợi đã được chuyển cho người mua, Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, và đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của việc cung cấp dịch vụ tại ngày báo cáo. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia khi được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định khi khối lượng hoàn thành hợp đồng xây dựng được ước tính hợp lý. Việc xác định doanh thu của hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy doanh thu của hợp đồng xây dựng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ. Doanh thu và chi phí hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành hợp đồng. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Lỗi ước tính của hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí lãi vay và chiết khấu thanh toán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Lợi nhuận chịu thuế được ước tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận cho mục đích tính thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về mức thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	206.561.162	270.091.506
Tiền gửi ngân hàng	56.387.159.132	22.216.575.626
Các khoản tương đương tiền	164.306.250.000	272.883.018.965
<i>Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng</i>	<i>164.306.250.000</i>	<i>272.883.018.965</i>
Cộng	220.899.970.294	295.369.686.097

2. Các khoản đầu tư tài chính - Chi tiết phụ lục 01

3. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a, Phải thu khách hàng ngắn hạn	534.061.663.505	-	370.514.575.240	(451.556.699)
Cộng	534.061.663.505	-	370.514.575.240	(451.556.699)

HUT - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

b, Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a, Ngắn hạn	267.230.166.719	(70.000.000)	424.600.795.647	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	73.817.129.473	-	66.059.575.111	-
Các khoản phải thu khác từ công ty con	11.855.409.492	-	271.966.356.873	-
Tạm ứng	102.575.691.930	-	22.298.921.485	-
Phải thu UBND Quận Nam Từ Liêm giá trị hoàn trả suất đầu tư hạ tầng của các lô đất công cộng thuộc dự án Sinh Thái Xuân Phương	48.324.177.720	-	-	-
Phải thu khác	30.657.758.104	(70.000.000)	64.275.942.178	-
b, Dài hạn	571.666.118.859	-	758.504.802.786	-
Công ty cổ phần Cung Ứng nhân lực Quốc Tế Thương Mại	23.439.360.594	-	23.000.000.000	-
Phải thu chi phí đầu tư Dự án trạm thu phí Tân Đệ, Mỹ Lộc	479.684.993.394	-	685.919.767.481	-
Tiền đặt cọc mua cổ phần của Tổng Công ty Thăng Long	68.030.067.270	-	49.476.412.560	-
Phải thu khác	511.697.601	-	108.622.745	-
Cộng	838.896.285.578	(70.000.000)	1.183.105.598.433	-

5. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.202.891.034	-	32.063.514.604	-
Cộng	20.202.891.034	-	32.063.514.604	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

31/12/2017

01/01/2017

	VND	VND
a, Mua sắm Tài sản cố định	5.728.755.909	3.506.405.509
b, Xây dựng cơ bản dở dang	2.017.570.309.334	1.810.741.855.137
Dự án KĐT Pháp Vân	11.625.912.786	89.965.822.877

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70	1.056.055.016.532	961.756.394.942
Dự án xây dựng nhà ở cho CB Báo Nhân dân và Văn phòng TW Đảng	265.646.937.117	235.949.683.580
Dự án khu nhà ở sinh thái tại xã Xuân Phương - Foresa villa	389.207.967.585	184.626.798.292
Dự án Khu đô thị mới Vân Canh	267.085.363.422	266.895.933.254
Dự án 48 Trần Duy Hưng	4.192.069.760	2.538.487.409
Dự án xây dựng Trạm thu phí Mỹ Lộc	-	58.379.860.986
Dự án nhà ở cho CB CNV Bộ ngoại giao	671.703.686	538.856.986
Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương	13.503.144.985	4.360.782.799
Các dự án khác	9.582.193.461	5.729.234.012
Cộng	2.023.299.065.243	1.814.248.260.646

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Chi tiết phụ lục 02

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND	
			Tổng cộng	
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2017	102.878.251	739.749.637	842.627.888	
Mua trong kỳ		1.484.400.000	1.484.400.000	
Số dư ngày 31/12/2017	102.878.251	2.224.149.637	2.327.027.888	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2017	42.960.000	550.460.004	593.420.004	
Khấu hao trong kỳ	4.286.592	375.021.997	379.308.589	
Số dư ngày 31/12/2017	47.246.592	925.482.001	972.728.593	
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	59.918.251	189.289.633	249.207.884	
Tại ngày 31/12/2017	55.631.659	1.298.667.636	1.354.299.295	
9. Chi phí trả trước				
		31/12/2017	01/01/2017	
		VND	VND	
a, Ngắn hạn		347.895.952	195.738.698	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		347.895.952	195.738.698	
b, Dài hạn		2.586.719.245	3.260.548.650	
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ		557.653.869	705.744.742	
Chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng chờ phân bổ		2.029.065.376	2.554.803.908	
Cộng		2.934.615.197	3.456.287.348	

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

10. Vay và nợ thuê tài chính - Chi tiết phụ lục 03

11. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	296.224.618.413	296.224.618.413	282.266.132.326	282.266.132.326
Cộng	296.224.618.413	296.224.618.413	282.266.132.326	282.266.132.326

Đơn vị tính: VND

b, Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	
	01/01/2017			31/12/2017
a, Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	246.065.042.021	246.063.741.271	1.300.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.838.057.096	66.784.685.188	65.782.055.072	28.840.687.212
Thuế thu nhập cá nhân	216.506.877	9.574.808.863	9.632.264.516	159.051.224
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	352.359.772	352.359.772	-
Thuế khác	5.368.422	5.684.211	3.000.000	8.052.633
Cộng	28.059.932.395	322.782.580.055	321.833.420.631	29.009.091.819
b, Phải thu				
Thuế GTGT nộp thừa	96.933.800	-	-	96.933.800
Thuế sử dụng đất Phi NN	-	129.317.748	129.347.748	30.000
Cộng	96.933.800	-	-	96.963.800

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	110.231.413.214	21.787.567.658
Trích trước giá vốn - Dự án Vân Canh	13.310.749.578	13.310.749.578
Trích trước CP - Dự án Khu nhà ở ST Xuân Phương	40.826.053.956	-
Trích trước CP - Dự án Báo Nhân Dân và VPTW Đảng	44.277.750.320	-
Trích trước CP - Dự án Pháp Vân	5.924.981.679	-
Trích trước lãi trái phiếu chuyển đổi	4.225.223.013	7.080.024.348
Trích trước chi phí các công trình xây lắp	131.137.214	20.918.418
Chi phí phải trả khác	1.535.517.454	1.375.875.314
Cộng	110.231.413.214	21.787.567.658

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

14. Phải trả khác	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a, Ngắn hạn	83.589.377.856	422.189.691.401
Kinh phí công đoàn	12.417.800	36.839.745
Bảo hiểm xã hội	-	157.825.460
Bảo hiểm y tế	-	27.316.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	12.140.420
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.283.352.220	7.054.031.620
Các khoản phải trả khác	74.293.607.836	414.901.538.156
b, Dài hạn	1.572.160.664.568	1.308.925.690.123
Phải trả về góp vốn thực hiện dự án	376.475.300.000	388.934.300.000
Phải trả tiền đặt cọc	36.309.524.136	87.045.214.530
Chi phí sử dụng đất chờ đối trừ dự án BT Lê Đức Thọ	631.485.168.980	332.362.670.049
Phải trả tiền vay	125.300.800.000	127.100.800.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	402.589.871.452	373.482.705.544
Cộng	<u>1.655.750.042.424</u>	<u>1.731.115.381.524</u>
15. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a, Ngắn hạn	463.790.823	38.181.817
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	463.790.823	38.181.817
Cộng	<u>463.790.823</u>	<u>38.181.817</u>
b, Dài hạn	5.352.249.276	283.659.965
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	5.352.249.276	283.659.965
Cộng	<u>5.352.249.276</u>	<u>283.659.965</u>
16. Vốn chủ sở hữu		
a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Chi tiết phụ lục 04		
b, Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông khác	2.510.589.130.000	1.763.294.160.000
Cộng	<u>2.510.589.130.000</u>	<u>1.763.294.160.000</u>

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

c, Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.510.589.130.000	1.763.294.160.000
Vốn góp đầu năm	1.763.294.160.000	1.284.047.330.000
Vốn góp tăng trong năm	747.294.970.000	479.246.830.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	2.510.589.130.000	1.763.294.160.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	264.485.561.200	174.092.021.100

d, Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	251.058.913	176.329.416
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	251.058.913	176.329.416
- Cổ phiếu phổ thông	251.058.913	176.329.416
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	251.058.913	176.329.416
- Cổ phiếu phổ thông	251.058.913	176.329.416
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e, Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2017	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	78.456.473.161	20.059.000.000	-	98.515.473.161
Cộng	78.456.473.161	20.059.000.000	-	98.515.473.161

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV - 2017 VND	Quý IV - 2016 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	546.039.173.549	589.637.736.972
Doanh thu hợp đồng xây lắp	28.790.193.273	49.199.682.315
Doanh thu dịch vụ	685.026.827	-
Cộng	575.514.393.649	638.837.419.287

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV - 2017 VND	Quý IV - 2016 VND
Giảm giá hàng bán	2.908.313.640	2.169.522.890
Cộng	2.908.313.640	2.169.522.890

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

3. Giá vốn hàng bán	Quý IV - 2017 VND	Quý IV - 2016 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	363.713.980.651	435.017.882.843
Giá vốn hoạt động xây lắp	27.429.875.948	44.648.137.367
Giá vốn dịch vụ	2.630.771.273	-
Cộng	393.774.627.872	479.666.020.210
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV - 2017 VND	Quý IV - 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.923.350.022	11.035.464.677
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(26.505.279.297)	22.145.537.118
Doanh thu hoạt động tài chính khác	129.523.578	-
Cộng	(10.452.405.697)	33.181.001.795
5. Chi phí tài chính	Quý IV - 2017 VND	Quý IV - 2016 VND
Lãi tiền vay	4.293.932.156	7.040.498.490
Chiết khấu thanh toán	425.345.176	-
Cộng	4.719.277.332	7.040.498.490
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV - 2017 VND	Quý IV - 2016 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.416.777.137	27.040.669.817
Cộng	32.416.777.137	27.040.669.817

VII Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/10/2017 đến 31/12/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**a, Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

Giao dịch mua hàng	Bên liên quan	Quý IV - 2017 VND	Quý IV - 2016 VND
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU	Công ty con	-	183.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Tasco	Công ty con	3.180.771.273	-
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	133.762.292	-
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	4.593.318.182	98.343.112.727
Cộng		7.907.851.747	98.526.112.727

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)*

Giao dịch bán hàng	Bên liên quan	Quý IV - 2017 VND	Quý IV - 2016 VND
Công ty Cổ phần VETC	Công ty con	77.400.000	77.400.000
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	63.265.467	-
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	82.026.949	46.363.635
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU	Công ty con	-	44.723.636
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	30.000.000	121.500.000
Công ty TNHH THospital	Công ty con	-	149.252.727
Cộng		252.692.416	439.239.998
b, Số dư với các bên liên quan			
Các khoản cho vay ngắn hạn	Bên liên quan	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	Công ty con	30.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	Công ty con	9.180.000.000	4.180.000.000
Công ty cổ phần VETC	Công ty con	-	18.194.964.435
Công ty TNHH THOSPITAL	Công ty con	-	4.000.000.000
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Công ty con	31.000.000.000	-
Cộng		71.080.000.000	26.374.964.435
Các khoản phải thu khách hàng	Bên liên quan	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần VETC	Công ty con	-	85.140.000
Công ty TNHH THospital	Công ty con	-	164.178.000
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	47.850.000	148.500.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	Công ty liên kết	1.515.400.000	1.515.400.000
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	126.738.045	-
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	77.641.429	-
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU	Công ty con	-	12.980.000
Công ty TNHH An Nhiên Food	Công ty con	19.739.000	-
Cộng		1.767.629.474	1.926.198.000

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Bên liên quan	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	-	13.000.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty con	73.144.329.473	46.894.329.473
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con	-	189.750.000
Công ty Cổ phần VETC	Công ty con	464.657.534	256.645.972.252
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con	1.280.126.749	11.177.188.090
Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	Công ty con	1.367.599.879	205.038.167
Công ty TNHH THospital	Công ty con	-	3.739.927.364
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU	Công ty con	-	19.743.064
Công ty TNHH An Nhiên Food	Công ty con	5.871.311.304	-
Công ty CP Bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	Công ty con	2.973.752.540	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Công ty con	69.980.568	-
Công ty Cổ phần Tasco Năng Lượng	Công ty con	500.780.918	-
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	-	6.153.983.574
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	Công ty liên kết	101.264.800	351.264.800
Cộng		85.773.803.765	338.377.196.784
- Các khoản phải thu dài hạn khác	Bên liên quan	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	477.703.076.990	685.919.767.481
Cộng		477.703.076.990	685.919.767.481
- Các khoản phải trả người bán	Bên liên quan	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU	Công ty con	-	88.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	279.332.008	-
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	13.380.579.680	17.723.618.000
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty liên kết	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	Công ty liên kết	617.968.605	617.968.605
Cộng		14.277.880.293	18.429.586.605
- Trả trước cho người bán	Bên liên quan	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	6.774.034.576	5.220.355.456
Cộng		6.774.034.576	5.220.355.456
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Bên liên quan	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty con	-	47.600.000.000
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	-	96.057.095
Cộng		-	47.696.057.095

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

- Các khoản phải trả dài hạn khác	Bên liên quan	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Công ty con	343.209.503.967	343.340.383.501
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	53.073.286.181	13.585.324.161
Cộng		396.282.790.148	356.925.707.662

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính Quý IV/2016 được lập bởi Công ty Cổ phần Tasco.

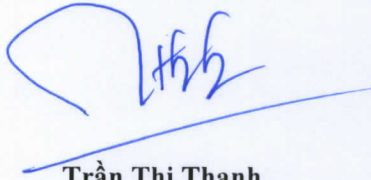
Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc



Nguyễn Văn Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2017

Mẫu số B 09 -DN

Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	246.331.476.176	246.331.476.176	134.298.370.409	134.298.370.409
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>246.331.476.176</i>	<i>246.331.476.176</i>	<i>134.298.370.409</i>	<i>134.298.370.409</i>
- Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Trái phiếu</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
Cộng	251.331.476.176	251.331.476.176	139.298.370.409	139.298.370.409

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	1.744.587.335.343	-	1.744.587.335.343	1.523.831.354.528
Công ty TNHH MTV Tasco 6	65.180.000.000	-	65.180.000.000	65.180.000.000
Công ty CP Tasco Nam Thái	299.900.000.000	-	299.900.000.000	293.225.151.484
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	328.130.000.000	-	328.130.000.000	311.446.945.616
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	343.278.019.183	-	343.278.019.183	343.278.019.183
Công ty CP Tasco Thành Công	6.120.000.000	-	6.120.000.000	6.120.000.000
Công ty CP VETC	247.300.000.000	-	247.300.000.000	142.800.709.567
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	384.000.000.000	-	384.000.000.000	356.519.528.678
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn Tasedu	361.000.000	-	361.000.000	261.000.000
Công ty TNHH THospital	32.500.000.000	-	32.500.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH An Nhiên Foods	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	1.918.316.160	-	1.918.316.160	-
Công ty CP Tasco Năng Lượng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty CP Bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	17.850.000.000	-	17.850.000.000	-
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	50.000.000	-	50.000.000	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	302.459.049.400	(2.873.833.698)	299.585.215.702	301.677.049.400
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	211.907.349.400	-	211.907.349.400	211.907.349.400
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	69.000.000.000	-	69.000.000.000	69.000.000.000
Công ty CP Bất động sản Thái An	17.751.700.000	(2.336.336.527)	15.415.363.473	16.969.700.000
Công ty CP Tasco Thăng Long	1.800.000.000	-	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty CP D - Tech	2.000.000.000	(537.497.171)	1.462.502.829	2.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	6.130.000.000	-	6.130.000.000	6.130.000.000
Cộng	2.053.176.384.743	(2.873.833.698)	2.050.302.551.045	1.831.638.403.928

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
 Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2017

Mẫu số B 09 -DN

Phụ lục 02: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2017	19.957.828.489	1.528.176.091	24.824.137.207	3.723.764.823	50.033.906.610
Mua trong kỳ	-	-	-	165.272.725	165.272.725
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	10.654.765.182	-	10.654.765.182
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2017	19.957.828.489	1.528.176.091	14.169.372.025	3.889.037.548	39.544.414.153
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2017	8.689.998.799	1.433.850.985	8.497.492.519	3.283.976.545	21.905.318.848
Khấu hao trong kỳ	705.115.900	41.160.048	3.455.099.310	277.602.450	4.478.977.708
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.464.587.060	-	3.464.587.060
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2017	9.395.114.699	1.475.011.033	8.488.004.769	3.561.578.995	22.919.709.496
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	11.267.829.690	94.325.106	16.326.644.688	439.788.278	28.128.587.762
Tại ngày 31/12/2017	10.562.713.790	53.165.058	5.681.367.256	327.458.553	16.624.704.657

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2017

Mẫu số B 09 -DN

Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính

		31/12/2017		01/01/2017			
		Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn		
Đơn vị tính: VND							
a, Trái phiếu phát hành							
Loại phát hành theo mệnh giá (1)		159.360.000.000	3 năm	265.600.000.000	3 năm		
Chi phí phát hành trái phiếu (2)		982.188.801		2.291.773.866			
Giá trị thu được {(3)=(1)-(2)}		158.377.811.199		263.308.226.134			
b, Vay ngắn hạn, dài hạn							
Đơn vị tính: VND							
		31/12/2017		01/01/2017			
		Số có khả năng trả		Số có khả năng			
		Giá trị	nợ	Giá trị	trả nợ		
				Trong kỳ			
				Tăng	Giảm		
b1, Vay ngắn hạn (1)							
Ngân hàng ĐT và PT VN - CN SGD3		-	-	57.758.166.330	321.814.157.508	264.055.991.178	264.055.991.178
Vay cho Dự án Thu phí tự động không dừng		-	-	57.758.166.330	321.814.157.508	264.055.991.178	264.055.991.178
b2, Vay dài hạn (2)		586.236.835.341	586.236.835.341	-	366.205.787.201	952.442.622.542	952.442.622.542
- Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN Nam Định		225.782.915.341	225.782.915.341	-	208.733.787.201	434.516.702.542	434.516.702.542
Vay cho dự án BOT		15.610.000.000	15.610.000.000	-	3.350.000.000	18.960.000.000	18.960.000.000
Vay cho dự án BT		210.172.915.341	210.172.915.341	-	205.000.000.001	415.172.915.342	415.172.915.342
Vay cho dự án, hoạt động khác		-	-	-	383.787.200	383.787.200	383.787.200
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Nam Định		360.453.920.000	360.453.920.000	-	157.472.000.000	517.925.920.000	517.925.920.000
Vay cho dự án BOT		360.453.920.000	360.453.920.000	-	157.472.000.000	517.925.920.000	517.925.920.000
Cộng		586.236.835.341	586.236.835.341	57.758.166.330	688.019.944.709	1.216.498.613.720	1.216.498.613.720

Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính

(1) Thông tin cho các khoản vay ngắn hạn:

- Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 3:

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn bắc cầu số 01/2016/232424/HĐTD ngày 30/06/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 3, mức dư nợ tối đa là 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng chẵn), giới hạn tín dụng được duy trì 11 tháng kể từ ngày phát sinh khoản giải ngân/bảo lãnh/mở LC đầu tiên. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các khoản chi phí thực hiện dự án Thu phí tự động không dừng và kiểm soát tải trọng xe trên toàn quốc giai đoạn 1 áp dụng cho Quốc lộ 1 và đường Hồ Chí Minh qua đoạn Tây Nguyên theo hình thức hợp đồng BOO do liên danh Công ty Cổ phần Tasco và Công ty Cổ phần VETC là Nhà đầu tư được phê duyệt theo quyết định số 4390/QĐ-BGTVT ngày 14/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, lãi suất cho vay xác định tại từng thời điểm nhận nợ.

(2) Thông tin cho các khoản vay dài hạn:

Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BOT. Nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn thu từ trạm thu phí theo Hợp đồng BOT đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Công ty đang thực hiện tổ chức thu phí đường bộ tại trạm thu phí Tân Đệ để hoàn vốn cho Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình (BOT10), tại trạm thu phí Mỹ Lộc để hoàn vốn cho Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10 (BOT21).

*** Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:**

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 01/2008/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2008, số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời hạn vay 150 tháng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định (VDB):

+ Hợp đồng số 02/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 08/01/2014, số tiền vay tối đa 173.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, thời gian trả nợ gốc 114 tháng, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 10/2008/HĐTDĐT ngày 20/8/2008, số tiền vay tối đa 236.780.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian trả nợ gốc 13 năm, thời gian ân hạn 2 năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính

+ Hợp đồng số 11/2008/HĐTĐĐT tháng 9/2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

*** Các khoản vay dài hạn cho các dự án BT:**

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 01/2015/HĐTĐ/BIDV-TASCO ngày 09 tháng 03 năm 2015, số tiền vay tối đa 970.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ là 36 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70). Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
 Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2017

Mẫu số B09 -DN

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

A	Vốn góp của chủ sở hữu 1	Thặng dư vốn cổ phần 2	Quỹ đầu tư phát triển 7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 8	Cộng 9
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.284.047.330.000	70.238.348.433	70.472.273.161	249.356.368.064	1.674.114.319.658
Tăng trong năm	479.246.830.000	-	7.984.200.000	401.177.374.982	888.408.404.982
- Tăng vốn trong năm trước	479.246.830.000	-	-	-	479.246.830.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	401.177.374.982	401.177.374.982
- Tăng khác	-	-	7.984.200.000	-	7.984.200.000
Giảm trong năm	-	397.421.474	-	190.181.567.664	190.578.989.138
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	190.060.421.100	190.060.421.100
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	397.421.474	-	121.146.564	518.568.038
Số dư tại ngày 31/12/2016	1.763.294.160.000	69.840.926.959	78.456.473.161	460.352.175.382	2.371.943.735.502
Tăng trong kỳ	747.294.970.000	25.000.000.000	20.059.000.000	340.863.280.566	1.133.217.250.566
- Tăng vốn trong kỳ này	747.294.970.000	-	-	-	747.294.970.000
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	340.830.895.542	340.830.895.542
- Tăng khác	-	25.000.000.000	20.059.000.000	32.385.024	45.091.385.024
Giảm trong kỳ	-	9.666.453.284	-	292.544.561.200	302.211.014.484
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	28.059.000.000	28.059.000.000
- Chia cổ tức	-	-	-	264.485.561.200	264.485.561.200
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	9.666.453.284	-	-	9.666.453.284
Số dư tại ngày 31/12/2017	2.510.589.130.000	85.174.473.675	98.515.473.161	508.670.894.748	3.202.949.971.584